TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 579/2024/DS-PT
Ngày: 21/11/2024
V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Nam;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Huy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 342/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế", do có kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh N5.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11353/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn T1, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm G, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

- *Bị đơn:* Ông Phan Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Văn T2, sinh năm 1960; trú tại: Xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

2. Ông Phan Văn N, sinh năm 1965; trú tại: Xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

3. Bà Phan Thị Q, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà F, đường số H, phường L, Quận T, TP Hồ Chí Minh.

4. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1956; trú tại: Xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

5. Anh Phan Văn H1, sinh năm 1992: Trú tại: Xóm D, T, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

6. Chị Phan Thị L, sinh năm 1989; trú tại: Xóm C T, xã N, huyện N, tỉnh N5.

7. Anh Phan Văn H2, sinh năm 1991; nơi cư trú: Dumitru I stree, 820242, T, Rumania/+ 402405015333 và đang làm việc tại Công ty V3; HKTT: Xóm G, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

8. Anh Phan Văn H3, sinh năm 1985; nơi thường trú: Nhà số I, ngõ B, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội. Tạm trú: Số D K, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

9. Bà Phan Thị N2, sinh năm 1958; trú tại: Xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

10. Chị Phan Thị T3, sinh năm 1982; trú tại: Xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

11. Chị Phan Thị V, sinh năm 1984; trú tại: Số nhà B khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. HKTT: Xóm G, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

12. Chị Phan Thị T4, sinh năm 1986; trú tại: Xóm C T, xã N, huyện N, tỉnh N5.

13. Anh Phan Văn Q1, sinh 1989; trú tại: Công ty TNHH C, khu phố M, phường T, huyện T, tỉnh Bình Dương. HKTT: Xóm G, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

14. Anh Phan Văn Q2, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Đường Q, hẻm A, số nhà A, thôn V, B, B, C, Đài Loan. HKTT: Xóm G, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

15. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1973; trú tại: Xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

16. Ông Phan Văn T, sinh năm 1949 (họ ngánh Phan Văn); trú tại: Xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông H và ông T: Ông Nguyễn Thế T5, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện Q, thành phố Hà Nội.

17. Ông Phan Văn H4, sinh năm 1958 (họ ngánh Phan Văn); trú tại: Xóm G, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

18. Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1974 (họ ngánh Phan Văn); trú tại: Xóm T, xã X, huyện Y, tỉnh N5.

19. Ông Phan Văn Đ1, sinh năm 1976 (họ ngánh Phan Văn); trú tại: Xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

20. UBND xã T, huyện Y, tỉnh N5.

21. UBND huyện Y, tỉnh N5.

Tại phiên tòa, có mặt ông Phan Văn T1, ông Phan Văn H, ông Nguyễn Thế T5, ông Phan Văn Đ và ông Phan Văn Đ1; còn các đương sự khác đều vắng mặt không có lý do.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phan Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Phan Văn T1 trình bày*:

Bố mẹ ông là cụ Trần Thị V1 (sinh năm 1930, chết năm 1989) và cụ Phan Văn T6 (sinh năm 1930, chết năm 1990) có 07 người con gồm: Phan Văn M, Phan Văn L1, Phan Văn T6, Phan Văn T1, Phan Văn N, Phan Thị Q, Phan Văn H; ngoài ra cụ V1 và cụ T6 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Ông Phan Văn M kết hôn với bà Trần Thị N1 (ông M chết năm 2013) và có 04 con chung là: Phan Văn H1, sinh năm 1992; Phan Thị L, sinh năm 1989; Phan Văn H2, sinh 1991; Phan Văn H3, sinh năm 1995.

Ông Phan Văn L1 kết hôn với bà Phan Thị N2 (ông L1 chết năm 2008) và có 05 con chung là: Phan Thị T3, sinh năm 1982; Phan Thị V, sinh 1984; Phan Thị T4, sinh năm 1986; Phan Văn Q1, sinh năm 1989; Phan Văn Q2, sinh năm 1992.

Quá trình chung sống cụ T6, cụ V1 tạo dựng được thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2, diện tích 450m²; địa chỉ thửa đất tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5. Trên thửa đất cụ T6, cụ V1 xây dựng ngôi nhà 05 gian để ở và ông T1 sinh sống từ năm 1963 đến năm 1986 thì đi sinh sống nơi khác, không phải là nhà thờ.

Bố mẹ ông mất để lại 05 gian nhà ngói và giao cho chú N quản lý nhưng khi có việc gì liên quan đến nhà đất thì phải thông báo cho anh em; khi đó có O Quyên, chú H sinh sống trên thửa đất đó. Hiện tại đã tháo dỡ 02 gian làm nhà, còn 03 gian thờ cúng cha mẹ, việc tháo dỡ năm nào thì ông không biết, 03 gian nhà hiện vẫn đang ở vị trí cũ, việc thờ cúng họ thì các bác trong họ vẫn đến thắp hương. Việc tôn tạo, đầu tư xây dựng mới ba gian nhà còn lại ông không biết, sau này ông đi làm công ty xây dựng có sửa sang và trả công thợ đầy đủ.

Thửa đất này có nguồn gốc là của bố mẹ ông là cụ Trần Thị V1 và cụ Phan Văn T6. Cụ V1 chết năm 1989, cụ T6 chết năm 1990 đều không để lại di chúc, trước khi chết không làm thủ tục chuyển nhượng, tặng cho ai đối với thửa đất này. Sau khi các anh chị em ra ở riêng thì ông Phan Văn H ở lại và xây dựng gia đình, tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất đó. Năm 1996, UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2, diện tích 350m²; địa chỉ tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5. Theo bản đồ đo đạc năm 2009 thì thửa đất trên được đo tách thành 2 thửa đất: Thửa đất số 132, diện

tích 328m², mục đích sử dụng là đất ở nông thôn (ONT) ông H đang sử dụng; thửa đất số 107, diện tích 82m², mục đích sử dụng là đất tín ngưỡng (TN).

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 173/2018/HC-PT ngày 15/5/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội đã tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 535042 đối với thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2, diện tích 350m²; địa chỉ tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5 cấp cho ông Phan Văn H.

Nay ông Phan Văn T1 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh N5 giải quyết: Chia di sản thừa kế cụ Trần Thị V1 và cụ Phan Văn T6 để lại gồm thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2, tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5 có diện tích 450m² và ngôi nhà 05 gian trên đất.

** Ý kiến của bị đơn ông Phan Văn H*:

Ông Phan Văn H đồng ý với các ý kiến trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ nhân thân của bố mẹ là cụ Trần Thị V1 và cụ Phan Văn T6 với các con; thời gian chết của cụ V1, cụ T6, ông Phan Văn L1 và ông Phan Văn M.

Ông Phan Văn H kết hôn với bà Nguyễn Thị N3 và có 03 người con gồm: Phan Văn H5 sinh năm 1995, Phan Thị H6 sinh năm 2000 và Phan Thị T7 sinh năm 2005.

Đối với yêu cầu của ông Phan Văn T1 về việc chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại là 450m² và 05 gian nhà thì ông không nhất trí vì tài sản đó là của ông, bà nội là cụ Phan Văn T8 và cụ Hồ Thị L2 để lại chứ không phải của bố mẹ ông để lại.

Năm 1990, mẹ ông là bà Trần Thị V1 chết không để lại di chúc, năm 1991 bố ông là ông Phan Văn T6 chết cũng không để lại di chúc. Ông, bà nội ông là cụ Phan Văn T8 và cụ Hồ Thị L2 chết trước khi bố, mẹ ông chết. Quá trình sinh sống bố, mẹ ông có tạo dựng được 03 gian nhà thờ hướng nam, sau đó nhập vào nhà ở thành gian hướng Tây. Lúc bố mẹ ông chết thì di sản thừa kế để lại gồm 03 gian nhà thờ, 02 gian nhà ở và 01 thửa đất có diện tích 450m². Sau khi bố mẹ ông chết thì toàn bộ di sản đó do ông quản lý và sử dụng cho đến nay và đóng nghĩa vụ đầy đủ.

Di sản bố mẹ ông để lại từ trước đến nay không xảy ra tranh chấp với ai. Quá trình ông quản lý sử dụng di sản thì 02 gian nhà cũ bị hư hỏng nên năm 2000 ông đã tháo dỡ và xây mới lại. Khi tháo dỡ có ông Phan Văn M, Phan Văn L1, ông T2 tham gia và ông không thông báo cho các anh, chị em khác. Đến nay ông có xây dựng 05 gian nhà ở, bếp, công trình vệ sinh, mái tôn trên thửa đất diện tích 450m². Năm 1996, ông làm hồ sơ để chuyển quyền sử dụng đất từ bố ông sang cho ông và nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng năm 1996. Đến năm 2018, ông Phan Văn T1 có đơn khiếu nại đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 15/5/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xét xử và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó đã cấp cho ông.

Việc ông Phan Văn T1 yêu cầu chia di sản thừa kế thì ông không nhất trí vì đây là tài sản do các cụ để lại thờ cúng tổ tiên. Quá trình sử dụng đất từ năm 1991, vợ chồng ông đã thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước đầy đủ, trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế thì ông không nhất trí; đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông T1. Nếu chia di sản thì ông đề nghị chia theo giá trị và trích công sức cho ông nhiều hơn.

Ông H6 có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của ông Phan Văn T1: Tài sản đó là của cố Phan Văn T8 và Hồ Thị L2 vì theo lời khai của bà Đào Thị B và Phan Thị B1 thì thửa đất đó là của cố Phan Văn T8, còn 3 gian nhà thờ là của dòng họ. Khi cố mất năm 1988 thì lúc đó cố đang ở chung với gia đình ông, năm 1990 bố ông chết. Quan điểm của ông là con ở nhà cha mà cố ông ở trên thửa đất đó trước cha ông thì là đất của cố. Ông đề nghị Toà án công nhận toàn bộ diện tích đất 410m² và nhà thờ là của cụ Phan Văn T8 để lại.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 trình bày:*

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là 450m² và 05 gian nhà của ông Phan Văn T1, ông đề nghị chia đều cho các anh chị em theo quy định của pháp luật; Về tên tuổi bố mẹ, ông bà hai bên nội ngoại, các anh chị em trong gia đình, ngày mất của bố mẹ tôi và ông bà nội ngoại tôi thống nhất như ông H6 trình bày.

Quá trình chung sống bố mẹ ông có tạo dựng được 450m² và 05 gian nhà, lúc bố mẹ ông chết thì tài sản để lại là 450m², 05 gian nhà, 01 con trâu đen và 01 cái nồi bung. Sau khi bố, mẹ ông mất thì toàn bộ tài sản giao cho chú N và O Phan Thị Q quản lý vì lúc đó đang còn ba anh em ở chung trong nhà gồm Phan Văn N, Phan Thị Q và Phan Văn H.

Quá trình tháo dỡ và xây mới anh H không báo lại cho anh chị em, nay còn 03 gian nhà để làm nhà thờ còn 02 gian anh H tháo dỡ hiện không còn, đối với 03 gian nhà còn lại thì ông yêu cầu chia theo quy định; đối với 01 con trâu đen, 01 cái nồi Bung ông không yêu cầu chia mà chỉ nêu ra để biết. Việc chia thừa kế thì quan điểm của ông là đề nghị chia đất thành 07 phần cho bảy anh chị em.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N1 trình bày:*

Về tên tuổi bố mẹ, ông bà hai bên nội ngoại, các anh chị em trong gia đình, ngày mất của bố mẹ bà và ông bà nội ngoại bà thống nhất như ông H trình bày. Chồng bà là ông Phan Văn M, sinh năm 1956, chết ngày 23/8/2013. Vợ chồng bà có 4 người còn gồm: Phan Văn H1, sinh năm 1982; Phan Văn H3, sinh năm 1986; Phan Thị L, sinh năm 1988; Phan Văn H2, sinh năm 1991.

Bà là con dâu cả trong gia đình, khi bà về làm dâu thì các anh chị em đều ở chung với bố mẹ. Thời điểm bà về làm dâu thì có 05 gian nhà, trong đó 03 gian nhà thờ còn 02 gian nhà thì là nơi ở của bố mẹ và con cái. Đến năm 1980 thì vợ chồng bà ra ở riêng đất nương mạ của Hợp tác xã. Lúc bố mẹ chồng bà chết có để lại tài sản gì thì bà không biết. Sau đó 07 anh chị em họp gia đình và

thống nhất để lại cho 03 người em mồ côi cha mẹ, còn 4 anh chị em trưởng thành rồi thì thôi. Nguyện vọng của bà là muốn anh em ngồi lại bàn bạc với nhau, trường hợp Tòa án chia thừa kế thì quan điểm của bà là chia theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T trình bày:*

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phan Văn T1 thì ông không nhất trí vì đó không phải là tài sản của ông Phan Văn T6 và bà Trần Thị V1. Đối với nhà thờ khi mua có 06 hộ gồm ông T8 là ông cố, ông T10, ông T9, ông T12, ông D, ông H7; ông mua nhà ông Tổng K ở xã H ngôi nhà 3 gian năm 1992 với giá 350 quan tiền đồng, nhà thờ xây dựng hoàn thành năm 1944 tại khuôn viên đất cũ của ông T8. Sau đó ông T8 làm thêm 02 gian nhà chắp với 03 gian nhà thờ thành 05 gian nhà hướng N, khi mua ông T8 có bàn với anh em bán số gỗ thừa khi mua của ông K ở xã H để có tiền mua ngói lợp. Năm 2010, khi xây dựng hạ điện có họp họ với gia đình thống nhất mỗi hộ 500.000 đồng và đóng góp được hơn 100.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu chia thừa kế 03 gian nhà thờ thì ông đại diện cho họ tộc là không đồng ý. Trường hợp xác định là đất của ông T6, bà V1 và chia di sản thừa kế theo yêu cầu của ông Phan Văn T1 thì quan điểm của ông về ba gian nhà thờ là giữ nguyên không chia.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ trình bày:*

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phan Văn T1 thì ông không đồng ý vì nguồn gốc đất nhà thờ và nhà thờ được hình thành từ năm 1944 do 6 hộ mua của ông Tổng K mà ông T đã trình bày chứ không phải của ông T6.

Nguồn gốc đất được chứng minh bởi bà Phan Thị B1 và Đào Thị B2. Trường hợp chia thừa kế ông không nhất trí vì nguồn gốc đất đai và nhà thờ là của dòng họ chứ không phải của cá nhân ai. Hiện nay đất đó chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà thờ riêng mà gộp vào hộ tộc trưởng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H4 trình bày:* Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phan Văn T1 thì ông không nhất trí vì nguồn gốc đất và nhà thờ là của dòng họ không thể chia được.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn N trình bày:*

Về tên tuổi bố mẹ, ông bà nội ngoại, các anh chị em trong gia đình, ngày mất của bố mẹ và ông bà nội ngoại thống nhất như ông H trình bày.

Bố mẹ ông mất lần lượt vào các năm 1990 và 1989, sau khi thoát ly trở về thì ông không biết việc nguồn gốc đất đó là của ai, khi đó có 03 gian nhà ngoài phân cách 02 gian nhà trong. Năm 1992 thì giao trách nhiệm cho chú H nhưng vẫn đang ở với gia đình. Năm 1995, ông chuyển đi vùng đất khác ở xóm F khi đó ông hết trách nhiệm. Quá trình xây dựng, sửa chữa bắt đầu khi ông xây dựng gia đình, anh em không vừa lòng nhau nên vợ con chuyển đi nơi khác sinh sống.

Khi đó ông H cắt 02 gian nhà sau đó tôn tạo sửa chữa thượng điện. Năm 1997, ông T1 đuổi ông K1 nên xảy ra mâu thuẫn. Sau khi sửa chữa một thời gian đến năm 2009, khi đó ông H cắt đất làm bìa đất nên xảy ra xích mích đến năm 2010 thì mâu thuẫn trầm trọng hơn. Khi xây dựng vào năm 2010 thì ông vẫn nhất trí vì nghĩ đất của cha mẹ mình.

Đối với yêu cầu chia di sản của ông phan Văn T1 thì quan điểm của ông là chia đều thành 7 phần đất cho các anh chị em.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (liên quan tới yêu cầu về nhà thờ):* Ông Phan Văn K2, ông Phan Văn B3, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H4, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn Đ1, ông Phan Văn L3 có ý kiến thống nhất như sau: Ngôi nhà thờ họ Phan chi thứ 5 được xây dựng trên vùng đất của tổ tiên để lại từ năm 1944 và do các ông Phan Văn T8, Phan Văn T10, Phan Văn T11, Phan Văn T12, Phan Văn D1 và Phan Văn H8 đóng góp xây dựng để thờ phụng tổ tiên. Trong quá trình thờ phụng thì được nhiều lần con cháu trong dòng họ đóng góp thêm để tu sửa mở rộng thêm. Năm 2009 con cháu trong ngánh họ đóng góp tu sửa lại thượng điện và làm mới 03 gian nhà hạ điện tọa lạc trên vùng đất rộng 82m², trong thời gian đó con cháu anh em vẫn thờ phụng bình thường, nhưng đến năm 2018 ông T1 làm đơn đòi quyền sử dụng đất và nhà thờ để phân chia tài sản chung. Quan điểm của các ông là không đồng ý với việc đưa nhà thờ vào để chia di sản thừa kế vì nhà thờ được xây dựng từ đời ông nội của ông T1. Vì vậy, các ông có yêu cầu độc lập đề nghị Toà án công nhận quyền sở hữu đất và nhà thờ thuộc dòng họ P, chi thứ 5.

- Nguyên đơn ông Phan Văn T1 trình bày: Ông không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của ông H.

- Ông Phan Văn T2 trình bày: Đối với yêu cầu phản tố của ông H thì bà B ở vùng đất khác trước năm 1950 và bà B1 đã đi lấy chồng trước năm 1950 nên đất đó không phải là của hai bà.

- Ý kiến của ông Phan Văn N: Đối với yêu cầu phản tố của ông H thì ông không biết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- Ý kiến của bà Trần Thị N1: Đối với yêu cầu phản tố về nguồn gốc đất là của cố thì bà không biết, đề nghị Tòa án xem xét.

** Đại diện Ủy ban nhận dân xã T, huyện Y có ý kiến:*

Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận số phát hành I 535042 được UBND huyện Y cấp ngày 20/10/1996 mang tên Phan Văn H, theo bản đồ 299 là thửa đất số 502, diện tích 450m², tờ bản đồ số 2; địa chỉ thửa đất tại xã T (hồ sơ cấp GCNQSD đất, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được chi nhánh VPĐKĐĐ cung cấp).

Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của thửa đất số 502, diện tích 450m² bao gồm đất nhà Thờ ngánh họ Phan và đất ở của gia đình ông H (theo bản đồ 299, xã T).

+ Tại thửa đất số 107, diện tích 82m² sử dụng vào mục đích sử dụng đất (TIN) ngánh họ Phan đã được đo đạc tách thửa theo bản đồ địa chính được đo đạc theo hiện trạng năm 2009.

Nhà Thờ được xây dựng từ năm 1942 đến năm 1944 mới hoàn thành và sử dụng cho đến nay.

+ Thửa đất số 132, diện tích 328m² nay gia đình ông H đang sử dụng.

Quá trình lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Phan Văn H năm 1996, hộ gia đình làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị định 64/NĐ-CP và đất ở vào một đơn và được UBND xã xác nhận trình UBND huyện Y tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Văn H. Do vậy, tại thửa đất số 502, diện tích 350m², tờ bản đồ số 02 (BĐ 299) xã T. Nay là thửa đất số 132, diện tích 328m² tờ bản đồ số 19 xã T và thửa đất số 197, diện tích 82m² là đất Nhà Thờ ngánh họ Phan (TIN).

Về yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Phan Văn T1 và yêu cầu phản tố của ông Phan Văn H đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y trình bày:*

Về yêu cầu chia di sản thừa kế tại thửa đất số 502, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 132 và thửa số 107, tờ bản đồ số 19 - BĐĐC - xã T), diện tích 450m² và ngôi nhà 05 gian tại xóm F - xã T:

Theo Báo cáo của UBND xã T tại Báo cáo số 41/BC-UBND, ngày 04/4/2023 thì thửa đất tại thửa đất số 502, diện tích 450m² tờ bản đồ số 02 (BĐ299) xã T. Nguồn gốc sử dụng thửa đất, được sử dụng từ trước năm 1942, lúc đó là nơi sinh sống của 3 anh em gồm: Phan Văn Đ2, Phan Văn P1 và Phan Văn T13 sử dụng, khi ông Phan Văn Đ2 chết để lại cho Phan Văn T8, sau khi ông T8 mất để lại cho ông Phan Văn T6 (cha đẻ của ông T1 và ông H) sử dụng.

- Thửa đất ông T1 đang phản ánh theo bản đồ 299 xã T là thửa 502, tờ bản đồ số 2 là đất có từ lâu đời ông cha để lại cho ông Phan Văn T6 và bà Trần Thị V1. Bốn người con đầu gồm Phan Văn M, Phan Văn L1, Phan Văn T2 và Phan Văn T1 đã lập gia đình và ra ở riêng tại vùng đất khác trước năm 1987. Sau khi ông T6 và bà V1 chết thì trên thửa đất còn có 03 người con sinh sống gồm ông Phan Văn N, bà Phan Thị H9 và ông Phan Văn H. Năm 1991, ông Phan Văn N lập gia đình, đến năm 1992 ở riêng tại thửa đất nói trên đến năm 1994 gia đình ông N ra ở riêng vùng đất khác thuộc xóm F, xã T. Năm 1992 bà Phan Thị Q lấy chồng và theo chồng về xã H, còn ông Phan Văn H con trai út ở trên thửa đất này từ khi sinh ra đến năm 1994 lập gia đình và tiếp tục sinh sống, quản lý, sử dụng thửa đất trên cho đến nay.

- Năm 1996, UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành I 535042 mang tên Phan Văn H, trong đó có thửa đất số 502 (bản đồ 299), diện tích 350m². Gia đình ông H sinh sống ổn định không tranh chấp, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất từ trước đến nay và đã xây dựng phần lớn công trình trên đất, hiện còn có 03 gian thờ họ do ông cha để lại.

- Từ khi ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, xây dựng nhà năm 2000 trên thửa đất thì các người con của ông Phan Văn T6 và bà Trần Thị V1 không có ý kiến phản ánh gì lên UBND xã, UBND huyện và cho đến nay chỉ nhận được phản ánh của ông T1 vì ông T1 cho rằng cuối năm 2015 thì ông T1 mới biết việc thửa đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Hiện tại ngoài ông T1 thì các người con khác của ông T6, bà V1 không có ý kiến phản ánh gì.

- Về nhân thân: Ông Phan Văn T6 (chết năm 1990) và bà Trần Thị V1 (chết năm 1989) sinh được 7 người con gồm các ông (bà) Phan Văn M (chết năm 2012), Phan Văn L1 (chết năm 2010), Phan Văn T2, Phan Văn T1, Phan Văn N, Phan Thị Q và Phan Văn H.

- Về lý do tách thửa 502 thành thửa số 107 và thửa số 132: Năm 2009 thực hiện chủ trương đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn huyện Y, trong đó có xã T, huyện Y, thì khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ T16 ban hành quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200, 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000; Thông tư số 21/2011/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ T16 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200, 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000 ban hành kèm theo Quyết định số 08/2008/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ T16; Quyết định số 719/1999/QĐ-ĐC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Tổng cục trưởng T17 về việc ban hành ký hiệu bản đồ địa chính tỉ lệ 1:500, 1:1.000, 1:2.000 và 1:5.000.

Như vậy, việc đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì hiện trạng khi đo đạc đã hình thành 02 thửa nên việc đo đạc thể hiện 02 thửa là đúng quy định và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N nghiệm thu sản phẩm đưa và sử dụng từ năm 2009 cho đến nay.

- Từ năm 2009 sau khi được Sở T nghiệm thu đưa vào sử dụng cho đến nay không có người nào khiếu nại kết quả đo đạc nói trên.

- Về sự sai khác giữa hình thể, diện tích giữa bản đồ và hồ sơ kỹ thuật thửa đất. UBND huyện khẳng định không có sự sai khác nào về diện tích và hình thể thửa đất giữa hồ sơ kỹ thuật thửa đất và bản đồ địa chính;

- Có sự sai khác giữa diện tích bản đồ 299 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất (BĐĐC), 450m² và 410m² là do sai số đo đạc;

- Nguyên nhân dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 350m² nhưng theo bản đồ 299 là 450m² bởi vì trước đây trên địa bàn huyện Y khi thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 02/NĐ-CP của Chính phủ là cấp đất nông nghiệp và đất ở cùng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đó UBND huyện căn cứ vào tờ khai của hộ gia đình, cá nhân có đất kê khai, được UBND xã xác nhận thì UBND huyện tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là do điều kiện lịch sử để lại, từ khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 1996 đến nay sử dụng ổn định).

** Kết quả xem xét thẩm định:*

Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2; địa chỉ thửa đất tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5 có 01 công trình nhà thờ gồm có hạ điện, hành lang và thượng điện;

Các công trình do ông Phan Văn H xây dựng gồm: 01 nhà V hướng bắc; 01 nhà lợp ngói bán V; 01 nhà bếp, nhà tắm và công trình phụ; hành lang đi lại lợp tôn; 01 công trình chăn nuôi lợp proximăng; 01 lối đi lại láng xi măng, 01 mái tôn đựng đồ (giữa nhà thờ hạ điện và nhà bán V; 01 mái lợp tôn để đồ vặt giáp phía tây của nhà V; 01 bể nước; sân láng xi măng, cổng láng bê tông.

Kết quả định giá tài sản: Tại Biên bản định giá tài sản ngày 22/8/2019 của Hội đồng định giá xác định giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2; địa chỉ thửa đất tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5 có giá thị trường: 500.000 đồng/m². Nhà thờ (bao gồm Thượng điện và H10 điện) có giá trị là 40.037.500 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 11/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh N5 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34 và Điều 37, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 30, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T1 đối với yêu cầu: Chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2, diện tích 328m²; địa chỉ thửa đất tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T1 về nội dung chia thừa kế đối với phần diện tích đất 82m² và ngôi nhà 03 gian (nhà thờ).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn H về yêu cầu đề nghị công nhận toàn bộ diện tích đất 410m² và nhà thờ là của cụ Phan Văn T8 để lại.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Văn K2, ông Phan Văn B3, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H4, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn Đ1, ông Phan Văn L3 về yêu cầu công nhận quyền sở hữu đất và nhà thờ thuộc dòng họ P, chi thứ 5.

1.1. Xác định di sản thừa kế để lại của cụ Phan Văn T1 và cụ Trần Thị V1 là quyền sử dụng thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2; địa chỉ thửa đất tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5 có diện tích là 328,82m². Di sản thừa kế được chia như sau:

Giao cho ông Phan Văn H quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất là 328m² và các tài sản trên đất (trừ nhà thờ) tại thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2; địa chỉ thửa đất tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5.

Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định cụ thể tại các điểm như sau: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 1 (kèm theo sơ đồ thửa đất).

1.2. Buộc ông Phan Văn H phải trả cho ông Phan Văn T6; ông Phan Văn T1; ông Phan Văn N; bà Phan Thị Q mỗi người số tiền là 24.465.000 đồng.

Buộc ông Phan Văn H trả cho chị Phan Thị L, anh Phan Văn H2, anh Phan Văn H3 (là người thừa kế thế vị của ông M) mỗi người số tiền là 8.155.000 đồng.

Buộc ông Phan Văn H trả cho chị Phan Thị T3; chị Phan Thị V; chị Phan Thị T4; anh Phan Văn Q1; anh Phan Văn Q2 (là người thừa kế thế vị của ông L1) mỗi người số tiền là 4.893.000 đồng.

2. Giao cho các ông Phan Văn K2, ông Phan Văn B3, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H4, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn Đ1, ông Phan Văn L3 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 82m² đất và ngôi nhà thờ 03 gian tại thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2; địa chỉ thửa đất tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5 (là tài sản chung của dòng họ).

Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định cụ thể tại các điểm như sau: 1, 14, 13, 12, 8, 9, 10, 11, 1. (kèm theo sơ đồ thửa đất).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử đất theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí thẩm định: Ông Phan Văn T1 tự chịu toàn bộ phí thẩm định nên miễn xét. (ông T1 đã thực hiện xong)

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phan Văn H; ông Phan Văn T6; ông Phan Văn T1; ông Phan Văn N; bà Phan Thị Q mỗi người phải chịu 1.223.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia thừa kế); khấu trừ cho ông Phan Văn T1 số tiền 300.000 đồng tiền án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh N5 số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0003142 ngày 19/12/2018, ông T1 còn phải nộp số tiền 923.000 đồng.

Ông Phan Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (án phí

không chấp nhận yêu cầu phản tố).

Buộc chị Phan Thị L; anh Phan Văn H2, anh Phan Văn H3, mỗi người phải chịu 407.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc chị Phan Thị T3; chị Phan Thị V; chị Phan Thị T4; anh Phan Văn Q1; anh Phan Văn Q2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Phan Văn K2, ông Phan Văn B3, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H4, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn Đ1, ông Phan Văn L3, mỗi người phải chịu 293.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/9/2023, nguyên đơn là ông Phan Văn T1 có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 05/02/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 502, tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299); địa chỉ: xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5 là di sản thừa kế của cụ Phan Văn T8.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Ông Phan Văn T1 giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Phan Văn H đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn T xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ và xem xét thủ tục tố tụng, nội dung và nhận định của cấp sơ thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng cả về nội dung và tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự trong vụ án mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên đã đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn T1, áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh N5 để trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[I]. Về tố tụng:

[1]. Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Phan Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn T đảm bảo đúng quy định tại Điều 272, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3]. Về xác định tư cách đương sự trong vụ án:

Nguyên đơn ông Phan Văn T1 khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh N5 chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị V1 và cụ Phan Văn T6 là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2, tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5, diện tích 450m² và ngôi nhà 05 gian trên đất. Sau khi ông T1 khởi kiện, các ông Phan Văn K2, Phan Văn B3, Phan Văn T, Phan Văn H4, Phan Văn Đ, Phan Văn Đ1, Phan Văn L3 có yêu cầu độc lập đề nghị công nhận diện tích 82m² nằm trong thửa đất tranh chấp và nhà thờ trên đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của dòng họ P, chi thứ 5. Như vậy, cần xác định các ông Phan Văn K2, Phan Văn B3, Phan Văn T, Phan Văn H4, Phan Văn Đ, Phan Văn Đ1, Phan Văn L3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông K2, ông B3, ông L3 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà vẫn giải quyết yêu cầu độc lập và buộc ông K2, ông B3, ông L3 chịu án phí sơ thẩm là không đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời làm mất quyền kháng cáo của ông K2, ông B3, ông L3 theo quy định tại Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về thụ lý yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập: Sau khi nguyên đơn ông Phan Văn T1 khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh N5 chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị V1 và cụ Phan Văn T6 thì bị đơn ông Phan Văn H có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Toà án công nhận toàn bộ diện tích đất ông đang quản lý là của cụ Phan Văn T8 và cụ Hồ Thị L2 để lại. Các ông Phan Văn K2, Phan Văn B3, Phan Văn T, Phan Văn H4, Phan Văn Đ, Phan Văn Đ1 và Phan Văn L3 đều có yêu cầu độc lập đề nghị công nhận diện tích 82m² nằm trong thửa đất tranh chấp và nhà thờ trên đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của dòng họ P, chi thứ 5. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thụ lý yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập, cũng như chưa thông báo cho các đương sự khác về yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập

nhưng vẫn giải quyết yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng được quy định tại các Điều 195, 196, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Về việc triệu tập đương sự ở nước ngoài: Căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh N5 (BL số 258) đối với chị Nguyễn Thị T14 (vợ anh Phạm Văn H11 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án), theo lời khai của chị T14 thì anh H11 ký hợp đồng xuất khẩu lao động với Công ty cổ phần V4 và hiện đang làm việc tại Công ty V5; địa chỉ: Dumitru I street, 820242, T15, R; điện thoại: + 402405015333. Như vậy, anh H11 có thông tin địa chỉ và số điện thoại cụ thể, rõ ràng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại thực hiện việc niêm yết văn bản tố tụng cho anh H11 tại địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh ở Việt Nam mà không thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp để tống đạt các văn bản tố tụng cho anh H11 là không đúng quy định tại Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H11.

[II]. Về nội dung:

[1]. Nguyên đơn ông Phan Văn T1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2, tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5 có diện tích 450m² và ngôi nhà 05 gian trên đất.

Hồ sơ vụ án thể hiện: Năm 1996, UBND huyện Y, tỉnh N5 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2 tại xóm F, xã T, huyện Y, tỉnh N5 cho ông Phan Văn H, diện tích 350m². Theo bản đồ 299 thì thửa đất số 502 có diện tích là 450m², còn theo bản đồ đo đạc năm 2009 thì thửa đất số 502 có diện tích là 410m² và được tách thành 02 thửa: Thửa đất số 132 diện tích 328m², tên sử dụng: Phan Văn H, mục đích sử dụng: ONT và thửa đất số 107, diện tích 82m² ghi là đất nhà thờ họ Phan (TIN). Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/8/2019 thể hiện thửa đất số 502 có diện tích đo đạc thực tế là 424,5m².

Tại Công văn số 762/UBND-TNMT ngày 06/4/2023, UBND huyện Y, tỉnh N5 khẳng định không có sự sai khác về diện tích và hình thể giữa hồ sơ kỹ thuật thửa đất và bản đồ địa chính. Có sự khác nhau giữa diện tích bản đồ 299 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất (BĐĐC) (450m² và 410m²) là do sai số đo đạc; Nguyên nhân dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 350m² nhưng theo bản đồ 299 là 450m² vì trước đây trên địa bàn huyện Y khi thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định số 02/NĐ-CP của Chính phủ là cấp đất nông nghiệp và đất ở cùng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đó UBND huyện căn cứ vào tờ khai của hộ gia đình, cá nhân có đất kê khai được UBND xã xác nhận thì UBND huyện tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là do điều kiện lịch sử để lại; từ khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 đến nay sử dụng ổn định.

[2]. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

Nguyên đơn ông Phan Văn T1 cho rằng toàn bộ thửa đất 502 và ngôi nhà 05 gian trên đất là di sản của cụ Phan Văn T6, cụ Trần Thị V1 để lại. Còn bị đơn ông Phan Văn H đề nghị Toà án công nhận toàn bộ diện tích đất ông đang quản lý là của cụ Phan Văn T8 để lại.

Theo Báo cáo số 41/BC-UBND ngày 04/4/2023 của UBND xã T và ý kiến của UBND huyện Y thì thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2 (BĐ 299) tại xã T, huyện Y có nguồn gốc sử dụng từ trước năm 1942, lúc đó là nơi sinh sống của 3 anh em gồm: Cụ cố Phan Văn Đ2, cụ cố Phan Văn P1 và cụ cố Phan Văn T13. Khi cụ cố Phan Văn Đ2 chết, để lại cho cụ Phan Văn T8, sau khi cụ T8 mất để lại cho cụ Phan Văn T6 sử dụng (cụ T6 là cha đẻ của ông T1, ông H).

Theo Bản đồ 299 xã T thì thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2 là đất có từ lâu đời ông cha để lại cho cụ Phan Văn T6 và cụ Trần Thị V1. Bốn người con đầu của cụ T6 và cụ V1 gồm các ông Phan Văn M, Phan Văn L1, Phan Văn T2, Phan Văn T1 đã lập gia đình và ra ở riêng tại vùng đất khác trước năm 1987. Sau khi cụ T6 và cụ V1 chết thì trên thửa đất chỉ còn 3 người con út sinh sống gồm ông Phan Văn N, bà Phan Thị Q và ông Phan Văn H. Năm 1991, ông N lập gia đình, đến năm 1994 thì ra ở riêng chỗ khác. Năm 1992, bà Q lấy chồng và về ở nhà chồng tại xã H; chỉ còn ông H tiếp tục sinh sống, quản lý và sử dụng thửa đất trên cho đến nay. Đối với thửa đất số 107, diện tích 82m² đã được đo đạc tách thửa theo bản đồ địa chính năm 2009; nhà thờ trên đất được xây dựng từ năm 1942 đến năm 1944 mới hoàn thành và sử dụng cho đến nay.

Theo lời khai của các ông Phan Văn K2, Phan Văn B3, Phan Văn T, Phan Văn H4, Phan Văn Đ, Phan Văn Đ1 và Phan Văn L3: Ngôi nhà thờ họ P, chi thứ 5 được xây dựng trên vùng đất của tổ tiên để lại từ năm 1944 và do các cụ Phan Văn T8, Phan Văn T10, Phan Văn T11, Phan Văn T12, Phan Văn D1 và Phan Văn H12 đóng góp xây dựng để thờ phụng tổ tiên. Trong quá trình thờ phụng, nhiều lần con cháu trong dòng họ đóng góp thêm để tu sửa mở rộng thêm, đặc biệt trong năm 2009 con cháu trong ngánh họ đóng góp tu sửa lại thượng điện và làm mới ba gian nhà hạ điện toạ lạc trên vùng đất rộng 82m², trong thời gian đó con cháu anh em vẫn thờ phụng bình thường.

Bà Phan Thị Q là con của cụ T6, cụ V1 cũng có lời khai xác nhận về sự tồn tại của nhà thờ đã có từ lâu đời và đề nghị giữ nguyên hiện trạng.

Như vậy, căn cứ kết quả cung cấp của UBND xã T, UBND huyện Y, lời khai của các đương sự và quá trình thực tế sử dụng đất, có căn cứ xác định thửa đất số 502, tờ bản đồ số 2 có nguồn gốc từ lâu đời của ông cha để lại; trong đó diện tích đất 82m² được tách ra từ một phần của thửa đất số 502 (thành thửa số 107) đã được nhiều thế hệ con cháu của họ ngánh P, chi thứ 5 xây dựng nhà thờ để thờ cúng tổ tiên dòng họ và đây là nơi tụ họp của con cháu qua nhiều thế hệ trong đó có cả con cháu cụ T6, cụ V1. Do đó, có thể khẳng định diện tích đất

82m² thửa số 107 và nhà thờ trên đất là tài sản của họ ngánh P, chi thứ 5. Đối với phần diện tích đất còn lại của thửa 502 (nay là thửa 132) là do các thế hệ ông cha để lại cho cụ Phan Văn T6 và cụ Trần Thị V1, sau này các cụ chết thì để lại cho các con.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/8/2019 thì diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 424,5m² (tăng 14,5m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Theo xác nhận của UBND huyện Y thì không có sự sai khác nào về diện tích và hình thể thửa đất giữa hồ sơ kỹ thuật và bản đồ địa chính; có sự sai khác giữa diện tích bản đồ 299 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất (BĐĐC), 450m² và 410m² là do sai số đo đạc. Như vậy, sau khi trừ đi 82m² đất của họ ngánh P, chi thứ 5 thì diện tích 342,5m² còn lại được xác định là di sản thừa kế của cụ V1 và cụ T6. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các bên đương sự thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết theo kết quả đo đạc bản đồ năm 2009 diện tích 410m² là không chính xác vì quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông T1 đều đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với diện tích 450m² (ông T1 chỉ trình bày là ông không có căn cứ nào xác định diện tích là 450m² mà ông chỉ biết theo đo đạc năm 2009 là 410m²). Theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thì thửa đất tranh chấp từ trước đến nay sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai và hình thể thửa đất không thay đổi nên cần phải xác định di sản thừa kế của cụ T6, cụ V1 để lại là 342,5m² đất và chia thừa kế cho các bên theo diện tích đất thực tế mới đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế.

[3]. Về xác định hàng thừa kế:

Vợ chồng cụ Trần Thị V1 và cụ Phan Văn T6 có 07 người con chung gồm: Ông Phan Văn M (chết năm 2013), ông Phan Văn L1 (chết năm 2008), ông Phan Văn T2, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn N, bà Phan Thị Q, ông Phan Văn H. Cụ V1, cụ T6 không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ V1 chết năm 1989, cụ T6 chết năm 1990, hai cụ chết không để lại di chúc.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị V1 và cụ Phan Văn T6 gồm các ông, bà: Phan Văn M; Phan Văn L1; Phan Văn T2; Phan Văn T1; Phan Văn N; Phan Thị Q; Phan Văn H. Ông Phan Văn M và ông Phan Văn L1 chết sau cụ V1 và cụ T6 nên vợ và các con của ông M, ông L1 được hưởng thừa kế chuyển tiếp đối với di sản thừa kế của cụ V1, cụ T6. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các con của ông M và ông L1 được hưởng thừa kế thế vị là không đúng quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[4]. Về phân chia di sản thừa kế:

Khi phân chia di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quá trình sinh sống ông Phan Văn H cùng gia đình có công lớn trong việc quản lý, cải tạo làm tăng giá trị thửa đất, vì vậy cần trích công sức cho ông H và bà N3 bằng một phần suất thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất là phù hợp với quy định pháp luật. Như vậy, di sản thừa kế được chia thành 08 kỷ phần trong đó ông H được hưởng

02 kỷ phần. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản của cụ V1, cụ T6 thành 07 kỷ phần thừa kế và chia cho ông H được hưởng 02 kỷ phần thừa kế trong 07 kỷ phần thừa kế là chưa chính xác, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Ông Phan Văn K2, ông Phan Văn B3, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H4, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn Đ1, ông Phan Văn L3 được chấp nhận yêu cầu độc lập nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K2, ông B3, ông T, ông H4, ông Đ, ông Đ1, ông L3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần di sản không được chấp nhận là thiếu sót.

[III]. Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng cũng như sai sót về nội dung làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn T1, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định pháp luật.

[IV]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Văn T xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo, tuy nhiên do bản án sơ thẩm có nhiều sai sót và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên cần phải hủy và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại. Do đó, Hội đồng xét xử không đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông T.

[V]. Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm sẽ quyết định về án phí và chi phí tố tụng dân sự sơ thẩm khi giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T1.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh N5. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh N5 giải quyết, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí, tạm ứng án phí và chi phí tố tụng dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N5;
- VKSND tỉnh N5;
- Cục THADS tỉnh N5;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hoàng Thị Bích Hải